

Địa chỉ: 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình. Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 190/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Quảng Bình)



Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.
Địa chỉ: Số 81 đường Lý Thường Kiệt - Đồng Hới - Quảng Bình. VILAS 685
Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa Trạm Phong Nha - Thị trấn Phong Nha - Bố Trạch - Quảng Bình.
Tên mẫu: Nước máy; Mã số: 190/XNN/2023 Lượng mẫu: 1,5 lít.
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đầy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới.
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 28/04/2023 Ngày hẹn trả kết quả: 12/05/2023
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Kết quả	Phương pháp	Giới hạn cho phép
1	Màu sắc	Không	Cảm quan	(1)
2	Mùi, vị	Không	Cảm quan	15
3	PH	7,1	QT.MT.18.20/HL	Không
4	Độ đục	0,3	QT.MT.03.20/HL	6,0-8,5
5	Hàm lượng Amoni, mg/l	KPH	SMEWW 3500-NH ₃	2
6	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	KPH	TCVN 6186:1996(*)	0,3
7	Hàm lượng Clorua, mg/l	4,3	TCVN 6194:1996(*)	2,0
8	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	7,0	TCVN 6224:1996(*)	250
9	Hàm lượng Nitrit, mg/l	KPH (LOQ:0,02mg/l)	SMEWW 4500-NO ₂ (*)	300
10	Hàm lượng Nitrat, mg/l	KPH (LOQ:0,03mg/l)	TCVN 6180:1996(*)	0,05
11	Hàm lượng Sắt, mg/l	KPH (LOQ:0,03mg/l)	SMEWW 3500-Fe (2017)(*)	2,0
12	Hàm lượng Sunfua, mg/l	KPH	SMEWW 4500-H ₂ S	0,3
13	Tổng số chất rắn hoà tan, mg/l	KPH	QT.MT.19.20/HL	0,05
14	Hàm lượng Clo dư	0,6	Bộ text clo dư	1000
15	Coliform, CFU/100ml	0	TCVN 6178-1:2019(*)	0,2-1,0
16	E.coli, CFU/100ml	0	TCVN 6178-1:2019(*)	< 3
17	Pseudomonas, CFU/100ml	0	ISO 16266:2006(*)	< 1
18	Staphylococcus, CFU/100ml	0	SMEWW 9213B:2017	< 1
19	Nhôm (Al)	KPH (LOD:0,14mg/l)	NIFC.03.M.66 (ICF-MS)(**)	< 1
20	Mangan, mg/l	KPH (LOD: 0.0014mg/l)	NIFC.03.M.66 (ICF-MS)(**)	0,2
21	Thủy ngân, mg/l	KPH (LOD: 0.00015µg/l)	NIFC.03.M.66 (ICF-MS)(**)	0,1
22	Hàm lượng Cyanua (CN ⁻), mg/l	KPH (LOD:0,02mg/l)	NIFC.04.M.068 (HPLC)(**)	0,001
23	Diclorometan	KPH (LOD:5µg/l)	EPA 524.2)(**)	0,05
24	Etybenren	KPH (LOD:5µg/l)	EPA 524.2)(**)	20
25	Phenol và dẫn xuất phenol	KPH (LOD:1µg/l)	NIFC.04.M.072 (UV-VIS)(**)	300
26	Xylen	KPH (LOD:5µg/l)	EPA 524.2)(**)	1,0
27	Trifuralin, µg/l	KPH (LOD:0,03µg/l)	HD.TN.012:2021(**)	500
				20

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

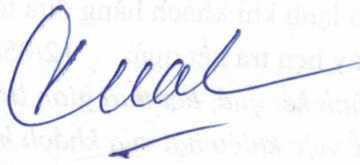
28	Chlorpyrifos, µg/l	KPH (LOD:0,03µg/l)	HD.TN.012:2021(**)	30
29	Bromoform	KPH (LOD:5µg/l)	EPA 524.2(**)	100
30	Chlomoform	51	EPA 524.2(**)	300
31	Dibromochlomethane	KPH (LOD:5µg/l)	EPA 524.2(**)	100
32	Bromodichloromethane	17	EPA 524.2(**)	60
33	Atrazine, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	HD.TN.012:2021(**)	100

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

Ghi chú:

- (1) Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT.
- (*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- (**) Các chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ.

**KT.TRƯỜNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



Dương Viết Quảng

Đồng Hới, ngày 12 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Đỗ Quốc Tiệp

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.